

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN
Số 25, đường Nguyễn Trãi, phường Hòa Hiếu, thị xã Thái Hòa, Nghệ An

Mã số thuế: 2900325942



BÁO CÁO
THEO ND 81/2015/NĐ-CP

(Ngày 18/09/2015 của Chính phủ)

Số: 31 /BC-CT

Thái Hòa, ngày 24 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO**CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN****CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ – CAO SU NGHỆ AN****I. Quan điểm, mục tiêu, định hướng phát triển****1. Quan điểm, mục tiêu phát triển:**

Xây dựng Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An mạnh hơn, hiệu quả hơn trên cơ sở thực hiện tái cơ cấu, sử dụng hợp lý các nguồn lực; nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, năng lực cạnh tranh, liên kết cao hơn về tài chính, công nghệ và thị trường. Sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao, đồng thời nâng cao giá trị gia tăng trong SXKD.

Đào tạo phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu trong từng lĩnh vực SXKD; xây dựng đội ngũ lãnh đạo, quản lý, kinh doanh có bản lĩnh, chuyên nghiệp và chuyên gia giỏi. Đảm bảo việc làm, thu nhập và không ngừng nâng cao đời sống cán bộ, công nhân viên và người lao động.

Thực hiện sắp xếp lại và thay đổi cơ cấu doanh nghiệp Nhà nước, tạo ra loại hình doanh nghiệp có nhiều chủ sở hữu, trong đó có đông đảo người lao động để quản lý và sử dụng có hiệu quả vốn, tài sản của Nhà nước, tạo động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động cho doanh nghiệp.

2. Định hướng phát triển

Để đạt được mục tiêu trên, định hướng hoạt động của Công ty trong giai đoạn tới là:

- Tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở đầu tư thăm canh diện tích vườn cây đã trồng, gắn với đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở chế biến hiện có.
- Quan tâm và mạnh dạn đầu tư thăm canh những diện tích có hiệu quả theo đúng quy trình kỹ thuật, phát huy có hiệu quả các công trình thuỷ lợi tưới chống hạn, phấn đấu đạt năng suất cao.

- Tiếp tục mở rộng trồng mới diện tích cao su theo quy hoạch, đồng thời tăng cường đầu tư đúng, đủ quy trình kỹ thuật diện tích cao su đã có (KTCB + Kinh doanh).

- Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện dây chuyền máy móc thiết bị chế biến cao su theo công nghệ tiên tiến, đảm bảo đủ công suất năng lực chế biến trong toàn vùng. Đặc biệt là dây chuyền chế biến mủ cao su cồm nhằm giảm chi phí chế biến và tăng giá trị phẩm cấp hàng hoá, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

- Đối với cây hàng năm và chăn nuôi: Tiếp tục củng cố tổ chức lại sản xuất là đầu mối sản xuất cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng mô hình ứng dụng tiên bộ



khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và định hướng tiêu thụ nông sản cho người lao động có hiệu quả cao nhất. Đẩy mạnh công tác phát triển chăn nuôi bò theo hướng thay thế bằng đàn bò thịt có chất lượng cao theo hình thức nuôi nhốt ở hộ gia đình, trang trại, kết hợp với chăn dắt có sự kiểm soát.

- Xây dựng thương hiệu sản phẩm mủ cao su của Công ty, tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu ra các nước Châu Âu và Trung Quốc.

II. Chiến lược phát triển

Công ty tập trung trí tuệ và sức lực đẩy lùi khó khăn, nắm bắt thời cơ, đổi mới nhận thức, chấn chỉnh tổ chức, khai thác tối đa các nguồn vốn, mạnh dạn đầu tư thiết bị, con người, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh; xây dựng Công ty trở thành một doanh nghiệp phát triển toàn diện trong lĩnh vực sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp, đặc biệt là sản phẩm chủ lực như cao su, cà phê và cây ăn quả ...

- **Về sản phẩm:** Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có tính công nghệ, kỹ thuật cao như cao su, cà phê. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm về cây ăn quả mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

- **Về thị trường:** Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn hơn.

- Về khoa học công nghệ:

Tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, đầu tư hợp lý, cân đối để tăng năng suất, chất lượng cây trồng, đảm bảo độ bền vững vườn cây. Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới.

Triển khai thực hiện các hình thức hợp tác, liên doanh liên kết giữa Công ty với các Viện, Trường, Trung tâm nghiên cứu khoa học trong việc chọn lọc, lai tạo và sản xuất những cây trồng vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường.

- **Về đầu tư:** Tiếp tục đầu tư các dây chuyền, thiết bị chế biến hiện đại, mang tính đổi mới công nghệ. Thông qua việc hợp tác đầu tư để tiếp cận được những phương tiện, thiết bị hiện đại theo hướng phát triển của khoa học kỹ thuật tiên tiến trên thế giới, đồng thời cũng đào tạo được đội ngũ cán bộ kỹ thuật và công nhân lành nghề, đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

- **Về tài chính:** Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả, nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc.

III. Về giải pháp để đạt được các mục tiêu, chiến lược phát triển

1. Giải pháp trong quản lý và sử dụng đất

Là đơn vị được giao quản lý và sử dụng diện tích đất đai tương đối lớn nên việc xác định phương hướng sử dụng đất của Công ty là việc làm rất cần thiết. Nhằm đáp ứng yêu cầu tập trung phát triển nông nghiệp bền vững trên cơ sở hiệu quả kinh tế và theo hướng sản xuất hàng hóa, việc quản lý, khai thác và sử dụng đất phải đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất hiện tại nhưng vẫn tạo được tiềm năng cho phát triển trong tương lai, phù hợp với quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty.

Biện pháp thực hiện:

Đổi mới công tác lập quy hoạch, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo hướng tiếp cận phương pháp tiên tiến; bám sát quy hoạch, bố trí đúng cơ cấu cây trồng theo phương án được duyệt.

Khai thác triệt để diện tích đất đai, kết hợp sử dụng đất theo chiều rộng và chiều sâu, đẩy mạnh đầu tư thâm canh nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm; chú trọng xen canh, coi trọng tăng vụ nhằm tăng hiệu quả đạt được trên một đơn vị diện tích.

Xây dựng bản đồ phân bố và hiện trạng sử dụng đất nhằm có cơ sở chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với điều kiện tại địa bàn, bố trí cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa.

Tập trung nguồn lực đất đai, vốn, nhân lực, công nghệ gắn với sắp xếp, đổi mới toàn diện phương thức quản trị, quản lý, tái cơ cấu hoạt động sản xuất kinh doanh, thực hiện gắn kết chuỗi giá trị từ trồng lâu năm, chế biến, phát triển thị trường tiêu thụ để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Chú trọng công tác thủy lợi và công tác cải tạo, bảo vệ tăng độ phì của đất để bố trí sử dụng hợp lý quỹ đất trồng cây chủ lực (cà phê, cao su, cây ăn quả).

Thực hiện đầu tư chăm sóc đầy đủ, đúng quy trình kỹ thuật trên diện tích cà phê, cao su, cây ăn quả nhằm tăng năng suất cây trồng, phát huy hiệu quả vốn đầu tư.

Duy trì và phát triển các cây trồng chiến lược như cao su, cà phê và cây ăn quả. Mở rộng xây dựng các trại chăn nuôi áp dụng công nghệ cao. Phát huy hiệu quả kinh tế đối với những diện tích đất có lợi thế thương mại bằng hình thức đầu tư xây dựng các trung tâm thương mại, dịch vụ và các khu vui chơi giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân.

2. Giải pháp về tái cơ cấu lĩnh vực trồng trọt

Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ, lấy khoa học công nghệ làm khâu then chốt để tạo đột phá trong tái cơ cấu. Thúc đẩy ứng dụng sâu rộng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin vào sản xuất, quản lý nông nghiệp. Đưa nhanh vào sản xuất các giống cây trồng có năng suất, chất lượng, có giá trị thương phẩm cao phù hợp với nhu cầu của thị trường; ưu tiên nguồn lực cho các sản phẩm chủ lực, có khả năng cạnh tranh. Tập trung xây dựng nhãn hiệu, thương hiệu, chỉ dẫn địa lý, truy suất nguồn gốc an toàn thực phẩm đối với các nông sản chủ lực.

Xây dựng kế hoạch chuyển đổi, phát triển các loại cây trồng chủ lực như: Cao su, cà phê, cây ăn quả với diện tích lớn, tập trung để cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường. Tiếp tục nghiên cứu chọn tạo giống mới, thử nghiệm giống cây nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng đồng thời thúc đẩy hoạt động chuyển giao các giống mới vào sản xuất.

3. Giải pháp tăng cường quản lý chất lượng, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, thiết bị mới vào sản xuất

Thường xuyên cập nhật công nghệ trong sản xuất nông nghiệp mới khi có điều kiện áp dụng. Tăng cường thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết, liên doanh giữa Công ty với các Viện, Trường, Trung tâm nghiên cứu khoa học trong việc chọn lọc, lai tạo và sản xuất những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường để áp dụng vào sản xuất.

- Tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy trình đầu tư chăm sóc các loại vườn cây, quản lý chặt chẽ công tác giống cây trồng, vật nuôi.

- Thực hiện nghiêm chỉnh quy trình sản xuất tại các Nông trường, Xí nghiệp: Đây là việc phải làm đối với mỗi cán bộ quản lý sản xuất, phải có hướng dẫn, bồi dưỡng và tập huấn về thực hiện quy trình sản xuất, về vệ sinh an toàn lao động, phòng chống cháy nổ để mỗi công nhân hiểu được vị trí và vai trò của mình trong quá trình sản xuất. Trong thực hiện, yêu cầu người quản lý thực hiện, sắp xếp theo hướng chuyên môn hóa, lựa chọn người có vị trí phù hợp cho từng vị trí, phân công trách nhiệm rõ ràng cho từng người, từng khâu trong quy trình, gắn trách nhiệm, hiệu quả với tiền lương, tiền thưởng. Trong từng khâu của quy trình sản xuất, sản phẩm lỗi từ khâu nào, người nào thì phải chịu trách nhiệm cụ thể, không để tình trạng xem xét, đánh giá chung chung làm ảnh hưởng tới tâm lý, thái độ làm việc của những người tích cực.

Việc kiểm tra sản phẩm trong từng khâu của quy trình phải được tiến hành thường xuyên để phát hiện sớm những vi phạm (nếu có), không để tình trạng sản xuất hàng loạt không đạt yêu cầu, gây tổn hại đến chất lượng, thương hiệu và hiệu quả kinh tế.

- Trên cơ sở tiêu chí quản lý phù hợp quy trình sản xuất và vệ sinh an toàn lao động, tại các đơn vị ở mỗi vị trí, thực hiện gắn biển thể hiện rõ định mức, chỉ tiêu, tiêu chí và quy trình thực hiện để nâng cao ý thức trách nhiệm của công nhân lao động.

Hàng năm cần tổ chức và quy hoạch, chương trình đào tạo tại chỗ để nâng cao trình độ, nghiệp vụ chuyên môn cho từng vị trí, học hỏi các mô hình tiêu biểu trong sản xuất, thường xuyên tổ chức thi nâng bậc cho công nhân sản xuất.

- Người lao động phải có ý thức và trách nhiệm, thực hiện tốt nội quy, quy chế, quy trình theo hướng dẫn, định hướng của cán bộ quản lý và nhà máy. Việc thực hiện nghiêm quy trình sản xuất sẽ nâng cao chất lượng sản phẩm, sản phẩm được sản xuất đáp ứng nhu cầu thị trường, tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, đây là giải pháp có tính thực tiễn đối với Công ty hiện nay.

4. Giải pháp mở rộng thị trường

- Tăng cường nghiên cứu, dự báo, phát triển thị trường

Việc nghiên cứu, dự báo và phát triển thị trường phải được tiến hành thường xuyên để tìm hiểu kịp thời các thông tin, hạn chế những rủi ro của thị trường mang lại. Công việc không chỉ dừng lại ở việc nghiên cứu và mở ra thị trường mới mà còn là việc nghiên cứu các thị trường hiện tại để Công ty có thể hiểu sâu hơn về thị trường, trên cơ sở đó giữ vững thị trường hiện tại, đồng thời phát triển thị trường mới.

Tích cực tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu quảng bá, quảng cáo chất lượng sản phẩm của Công ty, mở rộng quan hệ, kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài hợp tác đầu tư vào Công ty.

Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

Chủ động tìm kiếm, khai thác thông tin về các thị trường mới thông qua các hình thức tìm kiếm từ báo, đài và các diễn đàn doanh nghiệp.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu

Một thương hiệu có uy tín luôn mang lại niềm tin và sự lựa chọn của khách hàng, là tấm vé thông hành để Công ty thâm nhập vào các thị trường “khó tính”. Lấy mục tiêu đảm bảo chất lượng, tiến độ giao hàng, kỹ thuật, mỹ thuật, an toàn lao động, vệ sinh môi trường và thực hiện nghiêm túc các cam kết với khách hàng với đối tác để giữ vững và phát triển thương hiệu của Công ty trên thị trường.

- Chủ động liên doanh với các đối tác khi cần thiết

Công ty phải thích ứng với những thách thức về kinh doanh mà quá trình hội nhập đặt ra, Doanh nghiệp không tồn tại 1 cách độc lập mà tồn tại trong rất nhiều mối quan hệ và chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố. Vì vậy đối với những lĩnh vực mà Công ty không có thế mạnh thì phải chủ động liên doanh, liên kết với các doanh nghiệp khác nhằm tiếp cận về khoa học công nghệ, nguồn vốn, thị trường để nâng cao giá trị sản phẩm và hiệu quả kinh doanh. Thực hiện liên doanh liên kết là giải pháp mà Công ty đã, đang thực hiện và sẽ duy trì để tiếp tục thâm nhập và mở rộng thị trường mới.

- Nâng cao hơn nữa tính cạnh tranh

Nắm bắt xu hướng thị trường, nhất là thị trường tiềm năng để có sự quan tâm, để từ đó chủ động sản xuất và đưa ra thị trường các sản phẩm một cách nhanh nhất, kịp thời nhất. Sản phẩm do Công ty sản xuất ra phải có chất lượng tốt, tiết kiệm chi phí để hạ giá thành, đổi mới công tác kinh doanh, nâng cao khả năng cạnh tranh của DN trên thị trường.

Trong công tác tiếp thị, bộ phận, cán bộ làm công tác tiếp thị phải chủ động tìm kiếm, đàm phán hợp đồng để tiết kiệm chi phí như giá cả sản phẩm, thời gian giao hàng; tiến độ thanh toán, tỷ lệ tạm ứng hợp đồng; quyền lợi và trách nhiệm mỗi bên, chế độ thưởng, phạt, ... góp phần tiết kiệm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ làm công tác thị trường

Để nâng cao trình độ nghiệp vụ và ngoại ngữ của cán bộ thị trường, mở rộng thị trường của Công ty, trước hết mỗi cán bộ được giao làm công tác thị trường phải tự trau dồi, bổ sung kiến thức cho chính bản thân để đáp ứng phục vụ công việc và nhiệm vụ được giao.

Có chế độ để động viên khuyến khích, tạo động lực để mỗi cán bộ làm công tác thị trường phát huy năng lực, nỗ lực, hăng hái rèn luyện, làm việc đáp ứng nhu cầu thị trường. Khi mỗi cán bộ làm công tác thị trường có trình độ, năng lực và nhiệt huyết thì công việc sẽ được thực hiện chính xác, nhanh, hiệu quả, thực hiện ký kết được nhiều hợp đồng và mở rộng được thị trường.

Bên cạnh đó để thu thập thông tin được cao hơn, nghiên cứu, dự báo thị trường được chính xác hơn, Công ty nên đầu tư, mua sắm, nâng cấp các thiết bị phục vụ hoạt động thu thập, xử lý, lưu trữ thông tin. Cần trang bị cho các bộ phận phòng ban tham gia hoạt động kinh doanh của Công ty máy tính có khả năng truy cập internet để các phòng có thể truy cập một cách nhanh nhất những thay đổi của thị trường, từ đó có những điều chỉnh cho phù hợp với tình hình biến động của thị trường.

5. Giải pháp đẩy mạnh đào tạo nguồn nhân lực

- Chú trọng đào tạo để có đội ngũ cán bộ quản lý phù hợp với ngành nghề, quy mô SXKD của Công ty. Lựa chọn trong đội ngũ kỹ sư, chuyên viên kinh tế, kỹ thuật gửi đi đào tạo chuyên sâu tại các trường, các khóa đào tạo ở trong nước và nước ngoài. Định kỳ tổ chức các lớp bồi dưỡng, nâng cao trình độ ngoại ngữ và tiếp thu công nghệ mới, trong đó chú trọng đến công tác học tập; nâng cao trình độ cho cán bộ, kỹ sư và công nhân kỹ thuật; nâng cao hiệu quả công tác quy hoạch cán bộ, công tác lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ để đáp ứng yêu cầu của chiến lược phát triển.

- Xây dựng bộ máy thống nhất, ổn định. Cần quan tâm đến kinh phí dành cho công tác đào tạo, có biện pháp làm tăng kinh phí của doanh nghiệp dành cho đào tạo. Cần có chính sách hợp lý đối với những người tham gia đào tạo.

- Tăng cường tuyển dụng lao động mới có trình độ chuyên môn cao; bố trí lao động làm công tác đúng chuyên ngành đào tạo để phát huy hết năng lực làm việc của công nhân và cán bộ lãnh đạo, kết hợp với các đơn vị, bộ phận để làm tốt hơn nữa việc sử dụng sắp xếp, bố trí lao động đảm bảo kết quả công việc cao nhất.

- Xây dựng cơ chế cho phép thuê các nhà quản lý, các chuyên gia kỹ thuật có trình độ cao trong và ngoài nước nhằm giải quyết các khó khăn cho doanh nghiệp trong việc thiếu hụt nhân lực có trình độ, am hiểu kỹ thuật, công nghệ, thị trường hoặc trong điều hành quản lý;

- Quan tâm đến nguồn nhân lực hiện có và kịp thời khen thưởng xứng đáng đối với các đề xuất có tính sáng tạo; chăm lo đến đời sống tinh thần cho bản thân và gia đình người lao động. Hoàn thiện cơ chế, chính sách ưu đãi đối với người lao động; thực hiện

chính sách ưu tiên bổ nhiệm, sử dụng, đãi ngộ cán bộ giỏi, có năng lực để duy trì và phát triển nguồn nhân lực hiện có và thu hút nhân lực từ bên ngoài. Xây dựng chế độ tiền lương, thưởng, phúc lợi đảm bảo công bằng, công khai, gắn với hiệu quả và chất lượng làm việc nhằm tạo động lực cho người lao động phát huy khả năng trong công việc.

6. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị doanh nghiệp

- Tái cơ cấu, sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp theo yêu cầu và tiến độ đề ra;

- Hoàn thiện, kiện toàn và nâng cao hiệu quả bộ máy quản lý của Công ty; tiếp tục xây dựng, bổ sung, sửa đổi hệ thống quy chế quản lý nội bộ cho phù hợp với mục tiêu phát triển của Công ty và chủ trương chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước;

- Tiếp tục đẩy mạnh, nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng trình độ cho đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật để đáp ứng yêu cầu quản trị doanh nghiệp, bố trí đội ngũ lãnh đạo, quản lý từ Công ty xuống các Nông trường, xí nghiệp đủ phẩm chất, năng lực để đảm nhiệm được vai trò, nhiệm vụ được giao;

Ngoài ra, để nâng cao hiệu quả trong công tác quản trị doanh nghiệp, yêu tố tác động không nhỏ là tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý; điều hành các khâu, các lĩnh vực đảm bảo đồng bộ, thông suốt, minh bạch và hiệu quả;

Tích cực triển khai ứng dụng công nghệ thông tin, nhất là thông tin dự báo để có sự chủ động và linh hoạt hơn trong điều hành quản lý; thông qua kết nối internet thông tin chỉ đạo sẽ nhanh chóng và kịp thời, rút ngắn khoảng cách giữa Văn phòng Công ty và các Nông trường, Xí nghiệp, tiết kiệm chi phí, góp phần nâng cao hiệu quả và phát triển của Công ty.

Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính theo các hình thức hợp tác, liên doanh, liên kết và hợp tác; tham gia các hội thảo chuyên đề về các cam kết, luật pháp để áp dụng vào hoạt động SXKD của Công ty.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Nghệ An;
- Bộ KH&ĐT;
- Lưu: KHDN, VT, VP/CT.



Võ Quang Tuấn

CTY TNHH MTV CÀ PHÊ – CAO SU NĂ**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32 /BC-CT

Thái Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO**KẾ HOẠCH SXKD VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN 05 NĂM
CỦA CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ – CAO SU NGHỆ AN****I. TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP****1. Những sự kiện quan trọng****a) Sự kiện việc thành lập.**

- Công TNHH MTV cà phê - cao su - Nghệ An tiền thân là Công ty ĐTSX và XNK cà phê - cao su Nghệ An là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sáp nhập 7 Nông trường quốc doanh vùng Phú Quỳ vào Công ty ĐTSX và XNK cà phê - cao su Nghệ An theo Quyết định 2993 QĐ/UB ngày 22/7/1997 của UBND Tỉnh Nghệ An.

- Năm 2001 và 2002, do yêu cầu phát triển sản xuất đa dạng hóa ngành hàng theo chủ trương của Tỉnh, Nông trường 19/5 (thuộc Công ty) được tách ra thành lập Công ty Rau quả 19/5 Nghệ An và Nông trường 22/12 (thuộc Công ty) được chuyển về Công ty cây ăn quả Nghệ An.

- Ngày 26/7/2010, UBND Tỉnh Nghệ An có Quyết định số 3199 QĐ/UBND-NN về việc chuyển đổi Công ty ĐTSX và XNK cà phê - cao su Nghệ An thành Công ty TNHH một thành viên cà phê - cao su Nghệ An trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An. Từ đó đến nay, cơ cấu tổ chức của Công ty gồm: Bộ máy Văn phòng Công ty, 5 Nông trường (Tây Hiếu 1, Tây Hiếu 2, Tây Hiếu 3, Đông Hiếu, Cờ Đỏ) và 1 Xí nghiệp chế biến cà phê - cao su trực thuộc.

b) Vốn điều lệ:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV số 2900325942 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 15/06/2016 thì vốn điều lệ của Công ty là 14.000.000.000 đồng.

Thực tế, vốn chủ sở hữu của Công ty theo báo cáo tài chính được kiểm toán tại thời điểm 31/12/2019 là 16.984.762.570 đồng.

2. Quá trình phát triển.

Nhiệm vụ sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty TNHH MTV Cà phê – Cao su Nghệ An là đầu tư phát triển sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm cà phê, cao su xuất khẩu theo tinh thần Nghị quyết 17 của Ban thường vụ Tỉnh ủy Nghệ An.



Những năm đầu mới thành lập, tổ chức bộ máy điều hành còn có những bất cập, không đồng bộ dẫn đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chưa cao. Nhưng dưới sự quan tâm, chỉ đạo của Tỉnh uỷ, UBND Tỉnh, các sở ban ngành cấp Tỉnh, sự chỉ đạo trực tiếp của Sở Nông nghiệp và PTNT, sự phối hợp của UBND Thị xã Thái Hoà, UBND Huyện Nghĩa Đàn, cũng như sự đoàn kết nhất trí cao trong toàn Đảng bộ, toàn Công ty. Đặc biệt từ khi triển khai thực hiện chủ trương về sáp xếp đổi mới Nông - Lâm trường quốc doanh theo Nghị định 170/2004/NĐ-CP của Chính phủ về sáp xếp đổi mới Nông trường quốc doanh và Nghị định 135/2005/NĐ-CP của Chính phủ và thông tư số 102 TT-BNN của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định 135 CP tạo đà thuận lợi trong quản lý và điều hành sản xuất. Công ty đã xây dựng phương án sáp xếp đổi mới doanh nghiệp theo hướng tinh, gọn, sản xuất kinh doanh có hiệu quả thực sự, đổi mới trong tư duy kinh tế, đổi mới dây chuyền sản xuất chế biến, trong lao động và cán bộ. Số lao động của Công ty hiện tại 1.897 người đều có việc làm ổn định, thu nhập BQ 4.000.000 đồng/người/tháng, thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội. Tổ chức cho cán bộ CNVC lao động đi tham quan học tập, du lịch, thực hiện kiểm tra sức khoẻ định kỳ, tổ chức cho một số trường hợp di an dưỡng, điều dưỡng. Hàng năm doanh thu của Công ty ngày càng lớn, doanh thu và lợi nhuận năm sau cao hơn năm trước, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu giao nộp như BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ và nghĩa vụ nộp ngân sách Nhà nước hàng năm. Các phong trào thi đua ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất trồng trọt và chế biến sản phẩm, cùng các hoạt động văn hóa - văn nghệ - thể dục thể thao được duy trì, có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Mọi quan hệ trên địa bàn ngày càng được củng cố và phát triển. Công ty và Nông trường ngày càng được khẳng định là trung tâm chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ, cung cấp dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường cho công nhân và nông dân trong vùng. Các tổ chức Đảng, Chuyên môn, Công đoàn, đoàn thanh niên Công ty hàng năm đều được suy tôn là các tổ chức đạt trong sạch vững mạnh - xuất sắc đề nghị các cấp khen thưởng.

3. Định hướng phát triển.

Công ty TNHH MTV cà phê - cao su Nghệ An là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc UBND tỉnh Nghệ An làm chủ sở hữu. Là một doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm về Nông nghiệp, ngành sản xuất chính là trồng trọt, cây trồng chính là cà phê và cao su. Ngoài ra, Công ty còn sản xuất kinh doanh cây ăn quả, cây hàng năm và chăn nuôi theo quy hoạch và định hướng của Tỉnh. Để đạt được mục tiêu trên, phương hướng hoạt động của Công ty trong giai đoạn tới phải là:

- + Tiếp tục củng cố và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh trên cơ sở đầu tư thâm canh diện tích vườn cây đã trồng, gắn với đầu tư cải tạo, nâng cấp cơ sở chế biến hiện có.
- + Quan tâm và mạnh dạn đầu tư thâm canh những diện tích có hiệu quả theo đúng quy trình kỹ thuật, phát huy có hiệu quả các công trình thuỷ lợi tưới chống hạn, phấn đấu đạt năng suất cao.

+ Tiếp tục mở rộng trồng mới diện tích cao su theo quy hoạch, đồng thời tăng cường đầu tư đúng, đủ quy trình kỹ thuật diện tích cao su đã có (KTCB + Kinh doanh).

+ Tiếp tục đầu tư và hoàn thiện dây chuyền máy móc thiết bị chế biến cao su theo công nghệ tiên tiến, đảm bảo đủ công suất năng lực chế biến trong toàn vùng. Đặc biệt là dây chuyền chế biến mủ cao su cối nhằm giảm chi phí chế biến và tăng giá trị phẩm cấp hàng hoá, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

+ Đối với cây hàng năm và chăn nuôi: Tiếp tục củng cố tổ chức lại sản xuất là đầu mối sản xuất cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và định hướng tiêu thụ nông sản cho người lao động có hiệu quả cao nhất. Đẩy mạnh công tác phát triển chăn nuôi bò theo hướng thay thế bằng đàn bò thịt có chất lượng cao theo hình thức nuôi nhốt ở hộ gia đình, trang trại, kết hợp với chăn dắt có sự kiểm soát.

+ Xây dựng thương hiệu sản phẩm mủ cao su của Công ty, tiếp tục đẩy mạnh công tác tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu ra các nước Châu Âu và Trung Quốc.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017 - 2021

1. Mục tiêu tổng quát

- Vai trò và vị trí của Công ty TNHH MTV Cà phê – Cao su Nghệ An.

Công ty TNHH MTV Cà phê – Cao su Nghệ An có vị trí đặc biệt quan trọng trong sự phát triển kinh tế tại địa bàn thị xã Thái Hòa và huyện Nghĩa Đàn vì đa phần diện tích đất sản xuất Nông nghiệp của Công ty nằm trên địa giới hành chính của 2 địa bàn này. Đồng thời Công ty cũng là một trong những bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước (GDP). Những năm gần đây, hoạt động của Công ty TNHH MTV Cà phê – Cao su Nghệ An đã có bước phát triển đột biến, góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất, huy động và phát huy nội lực vào phát triển kinh tế xã hội, góp phần quyết định vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế trên lãnh thổ, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội như: Tạo công ăn, việc làm cho người lao động; xoá đói, giảm nghèo..

- Nhiệm vụ và định hướng phát triển của Công ty.

+ Tiếp tục thực hiện cổ phần hóa Công ty theo Nghị định số 126/2017/NĐ-CP, ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do doanh nghiệp nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty cổ phần. Quyết định số 6017/QĐ-UBND ngày 18/12/2017 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chuyển Công ty TNHH MTV cà phê - cao su Nghệ An thành công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối (tức là Nhà nước nắm giữ từ 51% vốn tại doanh nghiệp trở lên).

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng và di dời Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1.

+ Chăm lo công tác đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ lý luận và năng lực quản lý cho đội ngũ cán bộ, đào tạo bồi dưỡng và nâng cao tay nghề và những hiểu biết để ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật cho công nhân lao động.

+ Mở rộng trồng mới diện tích cao su theo quy hoạch, đồng thời tăng cường đầu tư đúng, đủ quy trình kỹ thuật diện tích cao su đã có.

+ Đầu tư và hoàn thiện dây chuyền máy móc thiết bị chế biến cao su theo công nghệ tiên tiến, đảm bảo đủ công suất năng lực chế biến trong toàn vùng. Đặc biệt là dây chuyền chế biến mù cao su cỏm nhằm giảm chi phí chế biến và tăng giá trị phẩm cấp hàng hoá, đáp ứng nhu cầu thị hiếu của khách hàng.

+ Tiếp tục củng cố, tổ chức lại sản xuất cung cấp giống cây trồng, vật nuôi, xây dựng mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và định hướng tiêu thụ nông sản cho người lao động có hiệu quả cao nhất.

2. Mục tiêu cụ thể

- Trên cơ sở bám sát các chỉ tiêu của UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn đề ra, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Công ty thông qua các chỉ tiêu kế hoạch hàng năm về SXKD được Tỉnh giao. Công ty tiến hành sản xuất đầu tư và phát triển trên cơ sở gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên đất đai, vườn cây lâu năm và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có của Công ty.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, với quan điểm sản phẩm sản xuất ra gắn với chế biến và tiêu thụ xuất khẩu, cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và kinh doanh tổng hợp.

- Công ty, các Nông trường là trung tâm khoa học kỹ thuật, dịch vụ phục vụ cho sản xuất trên địa bàn, tập trung đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đảm bảo độ bền vững vườn cây, chú trọng trong nâng cấp cải tạo máy móc thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ chế biến sản phẩm.

- Đổi mới tư duy kinh tế, thực hiện chuyển dịch kinh tế, bố trí cây, con hợp lý, mở rộng kinh doanh để tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, góp phần phát triển kinh tế xã hội, xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

- Xác định cây trồng chính là cây cao su, phát triển một số cây trồng khác theo quy hoạch, nhưng với điều kiện đầu ra đảm bảo và có hiệu quả. Thực hiện bố trí đất nào cây ấy, gắn với quy hoạch và công tác thủy lợi.

- Gắn trách nhiệm nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động từ khâu sản xuất cung cấp nguyên liệu đến kết quả cuối cùng của công tác tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục thực hiện công tác khoán theo Nghị định 135 ND/CP của Thủ tướng Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 102 TT/HD-BNN của Bộ NN&PTNT. Tiến hành thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước.

- Sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu thu nộp ngân sách và có lợi nhuận. Đời sống cán bộ CNVC-LĐ và hộ nhận khoán không ngừng được cải thiện nâng cao.

3. Kế hoạch triển khai

- Kế hoạch sản xuất kinh doanh

- Tiếp tục sắp xếp đổi mới và phát triển trên cơ sở gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên đất đai, vườn cây lâu năm và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

- Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp, với quan điểm sản phẩm sản xuất ra gắn với chế biến và tiêu thụ có hiệu quả cao.

- Công ty, các Nông trường là trung tâm khoa học kỹ thuật, dịch vụ phục vụ cho sản xuất trên địa bàn, tập trung đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đảm bảo độ bền vững vườn cây, chú trọng trong nâng cấp cải tạo máy móc thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ chế biến sản phẩm.

- Xác định cây trồng chính là cây cao su, phát triển một số cây trồng khác với điều kiện đảm bảo có hiệu quả. Phấn đấu đưa doanh thu 100 triệu đồng/ha/năm trở lên.

- Gắn trách nhiệm nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động từ khâu sản xuất cung cấp nguyên liệu đến kết quả cuối cùng của công tác tiêu thụ sản phẩm.

- Trước mắt vẫn thực hiện công tác khoán theo Nghị định 135/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 102 TT/HD-BNN của Bộ NN&PTNT.

- Tiến hành cổ phần hóa Doanh nghiệp theo Nghị quyết 30/NQ-TW của Bộ chính trị, Nghị định 118 của Chính phủ và Quyết định số 6107/QĐ-UBND, ngày 18/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An.

- Sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu thu nộp ngân sách và có lợi nhuận. Đời sống cán bộ CNVC-LĐ và hộ nhận khoán không ngừng được cải thiện nâng cao.

- Kế hoạch đầu tư phát triển

- Ưu tiên đầu tư sửa chữa các công trình giao thông nội đồng tại các đơn vị, phục vụ đi lại, vận chuyển vật tư sản phẩm.

- Tiếp tục đầu tư xây dựng và di dời Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1.

- Hợp tác đầu tư, liên doanh liên kết xây dựng các khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi giải trí trên các địa điểm có lợi thế thương mại.

- Hợp tác xây dựng các dự án chăn nuôi, trồng trọt theo quy trình công nghệ cao.

4. Các giải pháp thực hiện

Doanh nghiệp thực hiện một số giải pháp thực hiện chủ yếu về tài chính, sản xuất kinh doanh, nhân lực...

- Giải pháp về tài chính:

+ Thực hiện chế độ hạch toán theo quy định của pháp luật, xác định rõ các loại vốn, công nợ để có biện pháp quản lý thu chi hợp lý, tiết kiệm chi phí.

+ Tích cực, chủ động khai thác các nguồn vốn để đưa vào sản xuất kinh doanh, kể cả vốn người nhận khoán. Tạo điều kiện cho hộ nhận khoán đầu tư đúng quy trình và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất cây trồng, vật nuôi. Mở rộng hình thức liên doanh, liên kết bằng góp vốn theo hình thức cổ phần.

+ Công ty để lại tiền thanh lý vườn cây, rừng trồng, trích khấu hao cơ bản để đầu tư thâm canh, mua sắm thiết bị, đổi mới công nghệ và xây dựng cơ sở hạ tầng.

+ Khuyến khích các hộ nhận khoán tự bỏ vốn đầu tư cho các loại cây trồng theo quy hoạch, đồng thời Công ty tăng cường hoạt động liên kết doanh để huy động vốn đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Giải pháp về sản xuất

+ Sử dụng các thiết bị, máy móc sẵn có của Công ty, áp dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra các sản phẩm tốt nhất có thể. Chủ động sáng tạo, hạn chế những khó khăn, phát triển những thuận lợi để tạo ra môi trường hoạt động sản xuất có lợi cho Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giá thành sản phẩm.

+ Khai thác và tận dụng những điều kiện và yếu tố thuận lợi của môi trường bên ngoài. Đồng thời chủ động tạo ra những điều kiện, yếu tố thuận lợi cho hoạt động sản xuất bên trong Công ty để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành cho hoạt động sản xuất giảm.

+ Sử dụng tổng hợp các biện pháp từ nâng cao năng lực quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đến việc tăng cường và cải thiện mọi hoạt động bên trong Công ty làm cho Công ty luôn luôn thích ứng với những biến động của thị trường.

- Giải pháp về khoa học công nghệ:

+ Tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, đầu tư hợp lý, cân đối để tăng năng suất, tăng chất lượng, hàm lượng mù cao su, quan tâm đầu tư thâm canh để tăng năng suất và đảm bảo độ bền vững của vườn cây. Coi đây là tiêu chí quan trọng hàng đầu để xét thi đua khen thưởng cho tập thể và cá nhân trong toàn Công ty.

+ Triển khai thực hiện các hình thức hợp tác, liên kết, liên doanh giữa Công ty với các Viện, Trường, Trung tâm nghiên cứu khoa học trong việc chọn lọc, lai tạo và sản xuất những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng cao, có sức cạnh tranh lớn trên thị trường để hướng dẫn người lao động triển khai thực hiện

+ Mạnh dạn chuyển đổi cơ cấu cây trồng ở những vườn cây kém hiệu quả trên cơ sở kế hoạch đã được duyệt. Trong trường hợp có sự thay đổi phải có ý kiến của cấp quản lý.

+ Giải pháp kỹ thuật bắt buộc đối với cây cao su coi trọng kỹ thuật cạo trên cơ sở đầu tư đúng đú phù hợp với yêu cầu cây trồng.

+ Công ty và Nông trường phấn đấu trở thành trung tâm chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ, cung cấp dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, thông tin thị trường cho công nhân và nông dân trong vùng.

+ Quản lý, chỉ đạo và tăng cường công tác kiểm tra việc thực hiện quy trình đầu tư chăm sóc các loại vườn cây, quản lý chặt chẽ công tác giống cây trồng, vật nuôi. Công ty đảm bảo độc quyền về giống cà phê, cao su với chất lượng tốt.

+ Tiếp tục đầu tư nâng cấp các hệ thống máy móc thiết bị, nhà kho đủ năng lực chế biến kịp thời, đảm bảo chất lượng sản phẩm trong mọi điều kiện, đáp ứng mọi yêu cầu và thị hiếu của thị trường.

- *Giải pháp về thị trường và tiêu thụ sản phẩm:*

+ Tiếp tục duy trì bạn hàng truyền thống, ưu tiên số một cho xuất khẩu.

+ Linh hoạt, nhạy bén, chủ động trong việc tìm kiếm thêm thị trường mới. Năng động sáng tạo mở rộng các hình thức tiêu thụ thông qua liên doanh - liên kết với tất cả các đối tác trên cơ sở thống nhất phương thức kinh doanh như xuất khẩu, giá cả thống nhất trên mạng Internet, thông qua các sàn giao dịch nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao nhất.

+ Từng bước chuẩn bị mọi điều kiện tổ chức kinh doanh tổng hợp, cung ứng vật tư và kinh doanh các loại nông sản khác.

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Nghệ An;
- Bộ KH&ĐT;
- Lưu: KHĐT, VT, VP/CT.



Võ Quang Tuấn

BÁO CÁO**KẾ HOẠCH SXKD VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021 CỦA
CÔNG TY CÀ PHÊ – CAO SU NGHỆ AN****I. TÌNH HÌNH SXKD VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2020.**

Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2020:

- Sản phẩm chủ yếu: Sản phẩm chủ yếu trong quá trình sản xuất kinh doanh của Công ty là sản phẩm Cao su. Trong đó Cao su SVR3L là 647 tấn; Cao su SVR10 là 177 tấn.
- Doanh thu đạt được năm 2020 của Công ty là 31,1 tỷ đồng, đạt 121,72 % kế hoạch năm.
- Lợi nhuận trước thuế là (-1.141) triệu đồng.
- Nộp ngân sách: Năm 2020 Công ty nộp vào ngân sách Nhà nước 1.008 triệu đồng đạt 100,3 % kế hoạch năm.

II. KẾ HOẠCH SXKD VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021.**1. Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2021.****a) Kế hoạch chỉ tiêu sản lượng chính 2021:**

- + Mủ Cao su: Đối với Cao su SVR3L Công ty đặt mục tiêu kế hoạch năm 2021 là 560 tấn.
- + Cao su SVR10 Công ty đặt mục tiêu kế hoạch là 160 tấn.

Sản lượng kế hoạch năm 2021 giảm 12,62% so với thực hiện năm 2020.

b) Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển cả năm 2021**- Kế hoạch SXKD:**

+ Công ty tiếp tục sáp xếp đổi mới và phát triển trên cơ sở gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch phát triển nông nghiệp nông thôn trên địa bàn. Nâng cao hiệu quả sử dụng bền vững tài nguyên đất đai, vườn cây lâu năm và cơ sở vật chất kỹ thuật hiện có.

+ Nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh của Doanh nghiệp, với quan điểm sản phẩm sản xuất ra gắn với chế biến và tiêu thụ có hiệu quả cao.

+ Công ty, các Nông trường là trung tâm khoa học kỹ thuật, dịch vụ phục vụ cho sản xuất trên địa bàn, tập trung đầu tư thâm canh để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, đảm bảo độ bền vững vườn cây, chú trọng trong nâng cấp cải tạo máy móc thiết bị, nâng cao trình độ công nghệ chế biến sản phẩm.

+ Xác định cây trồng chính là cây cao su, phát triển một số cây trồng khác với điều kiện đảm bảo có hiệu quả. Phấn đấu đưa doanh thu bình quân 70 triệu đồng/ha/năm trở lên.

+ Gắn trách nhiệm nghĩa vụ, quyền lợi của người lao động từ khâu sản xuất cung cấp nguyên liệu đến kết quả cuối cùng của công tác tiêu thụ sản phẩm.



+ Trước mắt vẫn thực hiện công tác khoán theo Nghị định 135/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn số 102 TT/HD-BNN của Bộ NN&PTNT.

+ Tiến hành cổ phần hóa Doanh nghiệp theo Nghị quyết 30/NQ-TW của Bộ chính trị, Nghị định 118 của Chính phủ và Quyết định số 6107 QĐ-UBND, ngày 18/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Nghệ An.

+ Sản xuất kinh doanh trên cơ sở bảo toàn và phát triển vốn, hoàn thành xuất sắc các chỉ tiêu thu nộp ngân sách và có lợi nhuận. Đời sống cán bộ CNVC-LĐ và hộ nhận khoán không ngừng được cải thiện nâng cao.

- **Kế hoạch đầu tư phát triển.**

+ Đầu tư sửa chữa các công trình giao thông nội đồng tại các đơn vị, phục vụ đi lại, vận chuyển vật tư sản phẩm.

+ Tiếp tục đầu tư xây dựng và di dời Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1.

+ Hợp tác đầu tư, liên doanh liên kết xây dựng các khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi giải trí trên các địa điểm có lợi thế thương mại.

+ Hợp tác xây dựng các dự án chăn nuôi, trồng trọt theo quy trình công nghệ cao.

c) Kế hoạch phát triển thị trường và sản phẩm

- **Phát triển thị trường:** Trong thời gian tới Công ty đẩy mạnh tìm kiếm thị trường xuất khẩu sang các nước Châu Âu và Trung Quốc... nhằm nâng cao giá cả của sản phẩm, tăng phần thu nhập cho Công ty cũng như người lao động.

- **Phát triển sản phẩm:** Áp dụng công nghệ khoa học kỹ thuật vào chế biến sản phẩm nhằm giảm chi phí quản lý, sản xuất và nâng cao chất lượng, giá thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu của thị trường hiện nay.

2. Kế hoạch đầu tư phát triển

- Kế hoạch đầu tư các dự án cả năm:

+ Đẩy mạnh công tác quản lý giám sát công trình đầu tư xây dựng Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1

+ Đầu tư, liên doanh liên kết xây dựng các khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi giải trí trên các địa điểm có lợi thế thương mại.

- Kết quả đầu tư cả năm (dự kiến)

+ Nhà máy thu mua chế biến Cao su Tây hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1 Công ty đã đầu tư 10,57 tỷ đồng và xây dựng hoàn thành nhà điều hành, nhà ăn và nghỉ của công nhân viên chức, nhà bảo vệ, nhà để xe và dự kiến sẽ hoàn thành đường điện để dẫn điện về nhà máy.

+ Khảo sát lựa chọn địa điểm, tìm nhà đầu tư liên doanh liên kết xây dựng các khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi giải trí trên các địa điểm có lợi thế thương mại.

III. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Giải pháp về tài chính

- Cân đối tài khoản, bảo đảm sắp xếp hợp lý các tài khoản, lưu giữ đầy đủ các chứng từ kế toán của mọi giao dịch. Tìm hiểu những kiến thức cơ bản về thuế. Lên ngân sách và có dự báo đúng để có thể lường được hầu hết những vấn đề về tài chính và khắc phục kịp thời. Duy trì kiểm soát tín dụng, duy trì chứng từ rõ ràng, gọn gàng theo thứ tự ngày, tháng để có thể giải quyết công việc về tài chính một cách kịp thời có hiệu quả cao. Theo sát khoản nợ bằng cách liên lạc để xác nhận sẽ được thanh toán đúng hạn. Hợp tác liên doanh liên kết, huy động tối đa nguồn vốn để đầu tư vào Công ty. Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả. Nâng cao năng lực tài chính đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, bền vững.

2. Giải pháp về sản xuất

- Sử dụng các thiết bị, máy móc sẵn có của Công ty, áp dụng trình độ khoa học kỹ thuật nhằm tạo ra các sản phẩm tốt nhất có thể. Chủ động sáng tạo, hạn chế những khăc, phát triển những thuận lợi để tạo ra môi trường hoạt động sản xuất có lợi cho Công ty nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và giá thành sản phẩm.

- Khai thác và tận dụng những điều kiện và yếu tố thuận lợi của môi trường bên ngoài. Đồng thời chủ động tạo ra những điều kiện, yếu tố thuận lợi cho hoạt động sản xuất bên trong Công ty để tạo ra các sản phẩm có chất lượng cao, giá thành cho hoạt động sản xuất giảm.

- Sử dụng tổng hợp các biện pháp từ nâng cao năng lực quản trị, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh đến việc tăng cường và cải thiện mọi hoạt động bên trong Công ty làm cho Công ty luôn luôn thích ứng với những biến động của thị trường.

3. Giải pháp về thị trường và sản phẩm

- Tiếp tục xây dựng thương hiệu cho sản phẩm của Công ty, tích cực tham gia hội chợ triển lãm giới thiệu quảng bá, quảng cáo chất lượng sản phẩm của Công ty, mở rộng quan hệ, kêu gọi các nhà đầu tư bên ngoài hợp tác đầu tư vào Công ty.

- Phát huy thị trường truyền thống, tăng cường tìm kiếm mở rộng thị trường trong nước và thị trường nước ngoài để xuất khẩu sản phẩm sang các thị trường mới nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao.

- Phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

4. Giải pháp về nguồn lực

Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, tay nghề cho cán bộ quản lý, công nhân trồng, chăm sóc, khai thác, thu hoạch chè biển cao su, cam, chanh chăn nuôi và kinh doanh dịch vụ khác.

5. Giải pháp về công nghệ - kỹ thuật

- Tiếp tục nghiên cứu đưa vào quy hoạch trồng, chăm sóc và khai thác các giống cao su, cây ăn quả... có năng suất cao.
- Là trung tâm ứng dụng và chuyển giao KHKT, dịch vụ vốn, vật tư phân bón, thuốc BVTV cho trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến đối với cây công nghiệp dài ngày trong toàn khu vực.
- Ứng dụng sản xuất theo hướng phát triển nông nghiệp, chăn nuôi bò giống hướng thịt và vỗ béo bò thịt bằng công nghệ cao và đổi mới công nghệ chế biến để đáp ứng yêu cầu chất lượng sản phẩm xuất khẩu.

6. Giải pháp về quản lý và điều hành

- Thực hiện quản lý doanh nghiệp theo quy định của Nhà nước, thực hiện nghiêm túc các điều lệ, nội quy, quy chế của Công ty.
- Tăng cường quản trị doanh nghiệp về chiến lược sản xuất kinh doanh và phát triển; Tăng cường mở rộng quan hệ giữa doanh nghiệp và xã hội, áp dụng các phần mềm quản lý tiên tiến vào trong công tác quản lý của Công ty.

BIỂU CÁC CHỈ TIÊU SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2021

TT	Các chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch 2021
1	Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu		720
	- Cao su SVR3L	Tấn	560
	- Cao su SVR10	Tấn	160
2	Doanh thu	Tỷ đồng	26,0
3	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	20
4	Nộp ngân sách	triệu đồng	921
5	Tổng vốn đầu tư	Tỷ đồng	47,14
6	Kinh phí Công đoàn	triệu đồng	1.766

Nơi nhận:

- UBND Tỉnh Nghệ An;
- Bộ KH&ĐT;
- Lưu: KHĐT, VT, VP/CT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Quang Tuấn

Số: 34 /BC-CT

Thái Hòa, ngày 11 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO

ĐÁNH GIÁ VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH HÀNG NĂM VÀ 03 NĂM GẦN NHẤT

Năm báo cáo: 2021

1. Tình hình sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển 03 năm 2018, 2019, 2020.

a) Thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch 03 năm 2018, 2019, 2020:

- Sản phẩm sản xuất chủ yếu của Công ty:

+ Năm 2018: Sản phẩm chủ yếu năm 2018 là cao su. Trong đó sản lượng Cao su SVR3L là 790 tấn và Cao su SVR10 là 280 tấn.

+ Năm 2019: Sản phẩm chủ yếu năm 2019 là cao su. Trong đó sản lượng Cao su SVR3L là 665 tấn và Cao su SVR10 là 160 tấn.

+ Năm 2020: Sản phẩm chủ yếu năm 2020 là cao su. Trong đó sản lượng Cao su SVR3L là 647 tấn và Cao su SVR10 là 177 tấn đạt 118% kế hoạch năm.

- Doanh thu, lợi nhuận trước thuế, nộp ngân sách Nhà nước.

+ Năm 2018 tổng doanh thu là 37,017 tỷ đồng, đạt 94,9 % kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế là (-1.074 triệu đồng). Nộp ngân sách Nhà nước 1,502 tỷ đồng.

+ Năm 2019 tổng doanh thu là 32,1 tỷ đồng, đạt 104,5% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế là 43,76 triệu đạt 87,52% kế hoạch năm. Nộp ngân sách Nhà nước 1,773 tỷ đồng, đạt 135,3% kế hoạch năm.

+ Năm 2020 tổng doanh thu là 31,1 tỷ đồng, đạt 121,72% kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế là (-1.141 triệu đồng). Nộp ngân sách Nhà nước 1.008 triệu đồng, đạt 100,3% kế hoạch năm.

b) Tiến độ thực hiện các dự án trọng điểm trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh trong 03 năm (2018, 2019, 2020) về tình hình đầu tư, thực hiện các dự án trọng điểm của Doanh nghiệp:

Dự án trọng điểm trong 3 năm (2018, 2019, 2020) của Công ty là Dự án đầu tư xây dựng và di dời Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1. Công ty đã hoàn thành việc khảo sát, lựa chọn địa điểm, giải phóng mặt bằng và đã xây dựng 1 số hạng mục của dự án (tường bao, cổng, nhà bảo vệ, nhà để xe, nhà điều hành, nhà ăn và nghỉ của CNVC). Tính đến thời điểm hiện tại Công ty đã đầu tư cho Dự án này là 10,57 tỷ đồng.



c) **Những thay đổi chủ yếu trong 03 năm 2018, 2019, 2020:**

Trong 3 năm qua, nhìn chung Công ty không có gì thay đổi lớn về mặt chiến lược kinh doanh hay thị trường sản phẩm ngoài việc đầu tư xây dựng và di dời Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1, với khoản đầu tư tính đến thời điểm hiện tại là 10,57 tỷ đồng.

d) **Thuận lợi, khó khăn chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng tới tình hình sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp.**

* Thuận lợi:

- Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp uỷ Đảng, chính quyền và các ngành cấp Tỉnh, Huyện Nghĩa Đàn, Thị xã Thái Hòa, đặc biệt là Sở Nông nghiệp & PTNT Nghệ An.

- Nội bộ Công ty đoàn kết, phối hợp chặt chẽ giữa chuyên môn với các tổ chức đoàn thể, năng động trong thu mua và tiêu thụ sản phẩm, có kinh nghiệm trong lãnh đạo, chỉ đạo sản xuất kinh doanh.

- Đội ngũ cán bộ từ Công ty đến Nông trường, Xí nghiệp có ý thức trách nhiệm, phần lớn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

* Khó khăn:

Trong 03 năm qua, thời tiết khí hậu không thuận lợi, sâu hại dịch bệnh phát triển mạnh đặc biệt là bệnh phấn trắng phát triển nhiều trên cây cao su, nhất là cao su kinh doanh đã làm ảnh hưởng đến chất lượng vườn cây và việc thực hiện sản lượng kế hoạch đã đề ra từ đầu năm. Một số lõi diện tích cao su kinh doanh (215 ha) bị đỗ, gãy do lốc xoáy, bão và đã hết chu kỳ kinh doanh phải thanh lý chuyển đổi cây trồng. Đặc biệt năm 2020, đại dịch Covid 19 diễn biến phức tạp và để lại hậu quả lớn, ảnh hưởng trực tiếp đến mọi đời sống, sinh hoạt, sản xuất kinh doanh của thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng. Đối với Công ty ảnh hưởng của dịch bệnh Covid 19 và thực hiện giãn cách xã hội khiến nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng gây thiệt hại sản xuất và đời sống của người cán bộ công nhân viên chức và người lao động trong toàn Công ty

e) **Triển vọng và kế hoạch trong tương lai (thị trường dự tính, mục tiêu...).**

Trong thời gian tới khi hoàn thành Nhà máy thu mua chế biến cao su Tây Hiếu tại Đội Thống Nhất Nông trường Tây Hiếu 1 Công ty sẽ đầu tư máy móc tân tiến, hiện đại để sản xuất cao su mang lại hiệu quả kinh tế cao, đáp ứng nhu cầu thị trường hiện nay. Qua đó Công ty đẩy mạnh tìm kiếm thị trường xuất khẩu sang các nước Châu Âu và Trung Quốc... nhằm nâng cao giá cả của sản phẩm, tăng phần thu nhập cho Công ty cũng như người lao động. Bên cạnh đó Công ty đầu tư, liên doanh liên kết xây dựng các khu thương mại dịch vụ, nhà hàng, khách sạn các khu vui chơi giải trí trên các địa điểm có lợi thế thương mại.

BIỂU SỐ 1
**MỘT SỐ CHI TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SXKD CỦA CÔNG TY TNHH MTV
 CÀ PHÊ – CAO SU NGHỆ AN**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2018	Thực hiện năm 2019	Thực hiện năm 2020	Ước thực hiện năm 2021
1	Sản phẩm chủ yếu					
a)	Cao su	Tấn	1.070	825	824	720
	Cao su SVR3L	Tấn	790	665	647	560
	Cao su SVR10	Tấn	280	160	177	160
b)	Cà phê nhân	Tấn				
2	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	37	32,1	31,1	26,0
3	Lợi nhuận trước thuế	triệu đồng	-1.074	43,7	-1.141	20
4	Nộp ngân sách	Tỷ đồng	1,502	1,773	1,008	945
5	Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD				
6	Sản xuất dịch vụ công ích (nếu có)					
7	Kế hoạch đầu tư phát triển	Tỷ đồng				
a)	- Nguồn ngân sách	Tỷ đồng				
b)	- Vay vốn	Tỷ đồng				
c)	- Vốn khác	Tỷ đồng				
8	Tổng lao động	Người				
9	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng				
a)	- Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng				
b)	- Quỹ lương lao động	Tỷ đồng				

Noi nhânh:

- UBND Tỉnh Nghệ An;
- Bộ KH&ĐT;
- Lưu: KHĐT, VT, VP/CT.



Võ Quang Tuấn

PHỤ LỤC VII

TỈNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP NĂM 2021

(*Ban hành kèm theo Nghị định 81/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ*)

UBND TỈNH NGHỆ AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

MST: 2900325942

Sô: 35/BK-CT

Thái hóa, ngày 11 tháng 3 Năm 2021

TT	Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên trong năm bảo cảo	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo					Ti lê Nhà nước dự kiến năm sau	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú	
			CPH		Đang xác định	Quyết định phê duyệt	Đại hội đồng cổ đông	Tên quyết định phê duyệt					
			(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	CÔNG TY MẸ TRONG NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (CẤP 1)												
II	CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NN LÀM CHỦ SỞ HỮU												
	CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ - CAO SU NGHỆ AN		x	x	x						51%		

Nơi nhận:

-UBND tỉnh Nghệ An

-Bộ KH&ĐT

-Lưu: KHD&T, VT, VP/CT



Võ Quang Tuấn

Số: 49 /BC-CT

Thái Hòa, ngày 16 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO THỰC TRẠNG VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC
CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2021**

I. THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP

1. Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (đối với Doanh nghiệp không có Hội đồng thành viên)

Thành viên và cơ cấu Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và các cán bộ chủ chốt: Danh sách thành viên (thành viên độc lập, thành viên điều hành, thành viên chuyên trách, thành viên không chuyên trách, chức danh tại công ty khác do doanh nghiệp nắm giữ); nhân thân, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, các vị trí quản lý đã nắm giữ, công việc quản lý được giao.

BIỂU SỐ 1
**THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU
TỔ CHỨC DOANH NGHIỆP**

TT	Họ và tên	Năm sinh	Chức danh		Phân loại thành viên	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ	Công việc quản lý được giao
			Chức danh tại công ty khác (nếu có)	Chức danh tại công ty					
I. HĐTV hoặc Chủ tịch công ty	Võ Quang Tuấn	1979	Chủ tịch HĐTV			Thạc sỹ	18 năm	- Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Phát triển nhà Hà Nội số 30.2 - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHHMTV cà phê cao su Nghệ An - Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHHMTV cà phê cao su Nghệ An.	- Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc - Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám

								đốc Công ty
	Nguyễn Trọng Tâm	1962	TV HĐTV		Đại học	29 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Phó phòng Kế toán Công ty ĐTSX và XNK cà phê – cao su Nghệ An. - Phó phòng Kế hoạch đầu tư Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. - Trưởng phòng Kế hoạch đầu tư Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. - Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó phòng Kế toán - Phó phòng Kế hoạch đầu tư - Trưởng phòng Kế hoạch đầu tư - TV HĐTV, Kế toán trưởng Công ty
II. TGĐ hoặc GD	Võ Quang Tuấn	1979	Tổng giám đốc Công ty		Thạc sỹ	18 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Giám đốc Công ty CP Đầu tư & Phát triển nhà Hà Nội số 30.2 - Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV cà phê cao su Nghệ An - Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV cà phê cao su Nghệ An 	<ul style="list-style-type: none"> - Giám đốc - Phó Tổng Giám đốc - Chủ tịch HĐTV kiêm Tổng Giám đốc Công ty
III. Kế toán trưởng	Nguyễn Trọng Tâm	1962	Kế toán trưởng		Đại học	29 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Phó phòng Kế toán Công ty ĐTSX và XNK cà phê – cao su Nghệ An. - Phó phòng Kế hoạch đầu tư Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. - Trưởng phòng Kế hoạch đầu tư Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. - Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV cà phê – cao su Nghệ An. 	<ul style="list-style-type: none"> - Phó phòng Kế toán - Phó phòng Kế hoạch đầu tư - Trưởng phòng Kế hoạch đầu tư - TV HĐTV, Kế toán trưởng Công ty

II. CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NUỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

BIỂU SÓ 2

CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

(Tóm tắt các quyết định quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

III. HOẠT ĐỘNG CỦA HĐTV HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

1. Các cuộc họp của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty:

Hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty và đánh giá hoạt động của Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty (Các quyết định, nghị quyết lớn của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như các Quyết định, Nghị quyết liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh, đầu tư, mua sắm tài sản, ... Nêu số văn bản và tóm tắt nội dung văn bản).

BIỂU SỐ 3
THỐNG KÊ CÁC CUỘC HỌP CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN
HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY

(Chỉ thống kê các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Thành viên Hội đồng thành viên hoặc Chủ tịch công ty	Chức vụ	Số buổi họp tham dự	Số buổi họp không tham dự	Lý do không tham dự	Tỷ lệ
1	Võ Quang Tuấn	Chủ tịch HĐTV	07	0		100%
2	Nguyễn Trọng Tâm	TV HĐTV	07	0		100%

BIỂU SỐ 4
THÔNG KÊ CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG
THÀNH VIÊN HOẶC CHỦ TỊCH CÔNG TY
(Chỉ nêu tóm tắt các cuộc họp quan trọng, có tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư của doanh nghiệp)

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung
1	01	06/01/2020	QĐ về việc thành lập hội đồng duyệt, giao kế hoạch SXKD năm 2020.
2	27	20/02/2020	Quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch SXKD năm 2020 cho các đơn vị trực thuộc.
3	31	26/02/2020	QĐ vv phê duyệt lao động tiền lương cho các đơn vị trực thuộc.
4	49	20/3/2020	QĐ V/v thành lập Ban chỉ đạo phương án chiến dịch thi đua đầu tư, chăm sóc vườn cây lần 01
5	97	05/6/2020	QĐ V/v thành lập ban chỉ đạo thu hoạch, thu mua chế biến mủ cao su năm 2020.
6	103	15/6/2020	QĐ V/v ban hành kế hoạch SXKD năm 2020 của Công ty.
7	108	26/6/2020	QĐ V/v giao chỉ tiêu nhiệm vụ kế hoạch SXKD năm 2020.
8	207	02/12/2020	QĐ về việc thành lập Hội đồng thi đua khen thưởng Công ty.
9	208	02/12/2020	QĐ về việc thành lập Hội đồng tiền lương Công ty.
10	209	02/12/2020	QĐ về việc thành lập Hội đồng định giá Công ty.
11	217	22/12/2020	QĐ về việc điều chỉnh kế hoạch SXKD năm 2020 của Công ty

Noi nhận:

- Sở Tài chính Nghệ An;
- Lưu: VP/CT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Võ Quang Tuấn

CÔNG TY TNHH 1 TV CÀ PHÊ CAO SU NGHỆ AN
Số 25, khối Kim Tân, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa
Mã số thuế: 2900325942



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN MẪU SỐ B01-DN
- BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐ KINH DOANH MẪU SỐ B02-DN
- BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN
- THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH MẪU SỐ B09-DN
- BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ MẪU SỐ B03 - DN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số: B01-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Người nộp thuế: Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An

Mã số thuế:

2	9	0	0	3	2	5	9	4	2
---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

--	--	--

Địa chỉ trụ sở: Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Quận/ Huyện:

TX Thái Hòa

Tỉnh/ Thành phố: Nghệ An

Điện thoại:

Fax: 0383811307

Email: cafe.caosuna@gmail.com

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGÂN HẠN	100		39.516.896.527	38.901.394.223
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.944.917.963	3.600.594.725
1. Tiền	111		5.944.917.963	3.600.594.725
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chúng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chúng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.194.686.092	32.591.656.583
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		23.100.000	35.100.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.941.944.836	19.941.944.836
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1.280.774.804	1.235.477.452
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		12.221.574.304	11.651.842.147
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(272.707.852)	(272.707.852)
8. Tài sản thiếu chò xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		161.470.793	2.452.912.992
1. Hàng tồn kho	141		161.470.793	2.452.912.992
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		215.821.679	256.229.923
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		173.994.617	214.009.925
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		41.827.062	42.219.998
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.625.720.526	7.994.999.451
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			

1	2	3	4	5
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		4.386.615.117	4.755.894.042
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.386.615.117	4.755.894.042
- Nguyên giá	222		22.678.972.176	22.678.972.449
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.292.357.059)	(17.923.078.407)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		53.125.000	53.125.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(53.125.000)	(53.125.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.239.105.409	3.239.105.409
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.239.105.409	3.239.105.409
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47.142.617.053	46.896.393.674
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.544.650.904	25.969.908.836
I. Nợ ngắn hạn	310		7.269.810.946	5.950.827.604
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		224.198.187	561.651.187
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.078.305.500	1.811.189.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		499.660.841	149.281.518
4. Phải trả người lao động	314		123.285.000	220.219.950
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.518.342.030	2.443.924.009
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.794.589.469	715.654.921
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		31.429.919	48.906.419

1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		20.274.839.958	20.019.081.232
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		20.274.839.958	20.019.081.232
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		19.597.966.149	20.926.484.838
I. Vốn chủ sở hữu	410		19.597.966.149	20.745.027.557
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.984.762.570	16.984.762.570
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.314.559.615	3.314.559.615
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.167.888.843)	(1.020.827.435)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(996.388.903)	(1.064.578.147)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.171.499.940)	43.750.712
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1.466.532.807	1.466.532.807
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			181.457.281
1. Nguồn kinh phí	431			181.457.281
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.142.617.053	46.896.393.674

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Mẫu số: B02-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			1	2	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01			31.140.001.097	29.720.013.537
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($10 = 01 - 02$)	10			31.140.001.097	29.720.013.537
4. Giá vốn hàng bán	11			22.373.327.078	20.815.958.986
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ ($20 = 10 - 11$)	20			8.766.674.019	8.904.054.551
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			951.790.453	1.069.565.571
7. Chi phí tài chính	22			1.672.619.447	1.244.908.956
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				
8. Chi phí bán hàng	25			256.275.676	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			9.052.689.161	9.349.630.279
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ($30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)$)	30			(1.263.119.812)	(620.919.113)
11. Thu nhập khác	31			2.117.531.000	1.310.475.091
12. Chi phí khác	32			1.995.641.568	645.805.266
13. Lợi nhuận khác ($40 = 31 - 32$)	40			121.889.432	664.669.825
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50			(1.141.230.380)	43.750.712
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 51 - 52$)	60			(1.141.230.380)	43.750.712
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



BÁO CÁO LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước
			1	2	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			30.741.891.123	26.649.556.904
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			(1.481.128.637)	(2.351.566.080)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			(7.266.799.255)	(7.471.529.186)
4. Tiền lãi vay đã trả	04				(6.040.000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(13.499.300)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			63.899.903.207	62.511.817.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			(83.791.940.805)	(78.496.567.599)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			2.088.426.333	835.671.130
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21				(17.119.900)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			255.864.988	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23				
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			255.864.988	(17.119.900)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				100.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33				
4. Tiền trả nợ gốc vay	34				(168.856.997)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40				(68.856.997)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ ($50 = 20 + 30 + 40$)	50			2.344.291.321	749.694.233
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60			3.600.611.225	2.850.900.492
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			15.417	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		5.944.917.963	3.600.594.725

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Lập, Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Giám đốc

Võ Quang Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn:
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, Sản xuất, xây lắp
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư sản xuất, thu mua chế biến sản phẩm cà phê, cao su, cây công nghiệp...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../.... kết thúc vào ngày/..../....): Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành
- 3- Hình thức kế toán áp dụng:

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Khấu hao đường thẳng
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:
- 6- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:
- 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước:
 - Chi phí khác:
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

9- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

15- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

16. Phương pháp chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam

17- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Tiền mặt		682.273.962		465.593.370
- Tiền gửi ngân hàng		5.262.644.001		3.135.017.855
- Tiền đang chuyển				
Cộng		5.944.917.963		3.600.611.225

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)				
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)				
- Đầu tư ngắn hạn khác		1.280.774.804		1.235.477.452
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				

Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Phải thu khác		720.874.984		710.998.484
Cộng		720.874.984		710.998.484

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

04- Hàng tồn kho

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứng dụng, kém, mất phẩm chất.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ.
- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa số ghi sổ kế toán và số thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân, trách nhiệm bồi thường...
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

05- Thuế và các khoản phải thu nhà nước

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thửa		
-		
- Các khoản khác phải thu nhà nước:		
Cộng		

06- Phải thu nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	1.846.722.793	3.728.543.299
-		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	4.517.461.924	4.474.571.630
Cộng	6.364.184.717	8.203.114.929

07- Phải thu dài hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08- Nợ phải thu quá hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn, trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.		
- Khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu quá hạn.		
- Giá trị các khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi chưa được xoá sổ.		
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.		
Cộng		

09- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
 Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Số dư đầu năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.653.171	91.459.500		121.900.872	22.678.972.449
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						(273)	(273)
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	8.359.874.795	9.840.084.111	4.265.652.898	91.459.500		121.900.872	22.678.972.176
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							17.923.078.407
- Khấu hao trong năm							369.278.652
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							18.292.357.059
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm							4.755.894.042
- Tại ngày cuối năm							4.386.615.117

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
 Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Mua lại TSCĐ thuê tài chính								
- Tăng khác								
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm						53.125.000		53.125.000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm						53.125.000		53.125.000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm								53.125.000
- Khấu hao trong năm								
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm								53.125.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình								
- Tại ngày đầu năm								
- Tại ngày cuối năm								

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-

-

12- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409	3.239.105.409
Trong đó: Những công trình lớn		
+ Công trình		
+ Công trình		
+		

13- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

-.....

-.....

14- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con (chi tiết theo cổ phiếu của từng công ty con)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty con

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cho từng cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết)				
.....				

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)

+ Về giá trị

c. Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

- Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

+ Về số lượng (đổi với cổ phiếu)

+ Về giá trị

15- Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
Cộng		

16- Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng		

17- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	359.727.574	9.348.251
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân	3.184.107	3.184.107
- Thuế tài nguyên	136.749.160	136.749.160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng		

18- Chi phí phải trả

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn		
Cộng		

Hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán

- Hàng mục công trình A

- Hàng mục công trình B

- Hàng mục công trình C

Lý do tăng, giảm

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

19. Phải trả ngắn hạn khác

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	4.324.235	30.798.191
- Kinh phí công đoàn	50.346.817	138.350.401
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện	1.430.551.710	52.735.003
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng	1.485.222.762	221.883.595

20. Phải trả nội bộ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
.....		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

21- Vay và nợ dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 5 năm						
- Trên 1 năm đến 5 năm						

22. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ.

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

23- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

24- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quy	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	16.984.762.570						3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm trước	100.000.000					50.335.429		150.335.429
- Lãi trong năm trước								

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
 Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm trước	100.000.000				50.335.429	150.335.429
- Lỗ trong năm trước						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm trước						
Số dư đầu năm nay	16.984.762.570				3.314.559.615	20.299.322.185
- Tăng vốn trong năm nay	100.000.000				409.354.108	509.354.108
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay	100.000.000				409.354.108	509.354.108
- Lỗ trong năm nay						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm nay						

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
-		
Cộng		

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d- Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

....

....

25- Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

26- Tài sản thuê ngoài

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hัก ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		
Cộng		

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

- Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất, thời hạn thuê còn lại, giá thuê của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

I- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	23.458.924.153	21.952.211.869
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.293.744.311	6.581.710.468
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	29.752.668.464	28.533.922.337

2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại		

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
Cộng		

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	22.373.327.078	20.815.958.986
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa bất động sản gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BDS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng		22.373.327.078
		20.815.958.986

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (sửa đổi)		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng		

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		

6- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

7- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

8- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.241.094.395	2.422.427.369
- Chi phí nhân công	9.536.447.995	10.045.554.241
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.726.916	429.311.618
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	479.828.499	311.483.080
- Chi phí khác bằng tiền	2.483.873.541	1.926.309.770

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ		
c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII- Những thông tin khác (Bổ sung)

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An
1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định
của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2):
5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
7 - Những thông tin khác (3):

Người lập

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2020

Giám đốc



Võ Quang Tuấn

BẢNG CÂN ĐỔI TÀI KHOẢN

Năm 2020

Số tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ			Phát sinh			Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A. Tài khoản trong bảng									
111	Tiền mặt	465.593.370		71.722.206.875		71.505.526.283		682.273.962	
1111	Tiền Việt Nam	465.593.370		71.722.206.875		71.505.526.283		682.273.962	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.135.001.355		57.601.917.860		55.474.291.714		5.262.627.501	
1121	Tiền Việt Nam	3.134.127.972		57.601.917.860		55.474.291.714		5.261.754.118	
1122	Ngoại tệ	873.383						873.383	
128	Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn	1.235.477.452		45.297.352		1.280.774.804			
1283	Cho vay	1.235.477.452		45.297.352		1.280.774.804			
131	Phải thu của khách hàng	35.100.000		1.811.189.600		31.401.354.430		30.680.470.330	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			280.486.365		280.486.365		23.100.000	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			280.486.365		280.486.365		1.078.305.500	
136	Phải thu nội bộ	8.203.114.979		1.059.408.788		21.433.172.420		23.619.205.644	
1361	Phải thu nội bộ vốn ngắn hạn	3.728.543.299		1.059.408.788		21.274.928.420		23.503.851.938	
1362	Phải thu nội bộ vốn dài hạn	4.474.571.630				158.244.000		115.353.706	
138	Phải thu khác	11.105.154.552		368.049.933		36.896.124.315		36.411.656.439	
1383	Phải thu BHXH	147.955.660		106.033.859		28.390.938.917		28.372.410.891	
1384	Phải thu các loại khoản	4.399.013.523		19.032.083		6.514.725.396		5.738.074.979	
1386	Phải thu các khoản đầu tư	3.547.701.592		22.103.948		966.857.809		1.192.728.120	
1387	Phải thu vốn cà phê AFD, Cao su 327,rutrong327	2.251.164.096		172.558.846		491.264.778		585.981.534	
1388	Phải thu khác, thu các loại quỹ	759.319.681		48.321.197		532.337.415		522.460.915	
141	Tạm ứng	68.841.202				1.514.543.400		1.244.874.500	
152	Nguyên liệu, vật liệu	209.028.674		18.576.813.375		18.624.371.256		161.470.793	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 18, Phường Lò Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

1521	Nguồn liệu, vật liệu cà phê	42.342.874		9.436.522	32.906.352
1522	Nguồn liệu, vật liệu cao su	166.605.600	18.576.813.375	18.614.934.734	128.564.441
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.243.884.318	24.891.309.148	27.135.193.466	
1542	CP SXKD CB Cao su		24.422.772.344	24.422.772.344	
1543	Chi phí ô tô vận chuyển		176.239.699	176.239.699	
1544	Chi phí vườn mía 8 ha NT đầu tư quanh lì	2.243.884.318	292.297.105	2.536.181.423	
155	Thành phẩm		21.398.936.322	21.398.936.322	
1552	Thành phẩm cao su		21.398.936.322	21.398.936.322	
156	Hàng hóa		14.130.238.390	14.130.238.390	
1561	Giá mua hàng hóa		14.130.238.390	14.130.238.390	
161	Chi sự nghiệp		656.178.000	656.178.000	
1612	Chi sự nghiệp năm nay		656.178.000	656.178.000	
211	Tài sản cố định hữu hình	22.678.972.449	273	546	22.678.972.176
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.359.874.795		8.359.874.795	
2112	Máy móc, thiết bị	9.840.084.111		9.840.084.111	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.265.653.171	273	4.265.652.898	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	91.459.500		91.459.500	
2115	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm		273	273	
2118	TSCĐ khác	121.900.872		121.900.872	
213	Tài sản cố định vô hình	53.125.000		53.125.000	
2135	Chương trình phần mềm	53.125.000		53.125.000	
214	Hao mòn tài sản cố định	17.976.203.407	369.278.652	18.345.482.059	
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình	17.923.078.407	369.278.652	18.292.357.059	
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình	53.125.000		53.125.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản	272.707.852		272.707.852	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	272.707.852		272.707.852	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	3.239.105.409		3.239.105.409	

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

2412	Xây dựng cơ bản	3.239.105.409				3.239.105.409
242	Chi phí trả trước	214.019.925	46.349.090	86.364.358	173.984.617	
244	Cảm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	352.125.000		352.125.000		
331	Phải trả cho người bán	19.941.944.836	561.651.187	1.177.640.938	19.941.944.836	224.198.187
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	42.219.998	149.281.518	1.264.085.793	41.827.062	499.660.841
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		9.348.251	969.038.615	1.319.417.938	359.727.574
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			13.499.300	13.499.300	3.184.107
3335	Thuế thu nhập cá nhân		3.184.107			136.749.160
3336	Thuế tài nguyên		136.749.160	6.382.320	6.382.320	
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			258.474.000	258.474.000	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	42.219.998		16.691.558	17.084.494	41.827.062
334	Phải trả người lao động		220.219.950	7.266.799.255	7.169.864.305	123.285.000
3341	Phải trả công nhân viên		220.219.950	7.134.234.355	7.037.299.405	
3348	Phải trả người lao động khác			132.564.900	132.564.900	
335	Chi phí phải trả		2.443.924.009		1.074.418.021	3.518.342.030
336	Phải trả nội bộ		7.143.706.141	23.619.205.644	21.433.172.420	4.957.672.917
3361	Phải trả nội bộ vốn ngắn hạn		2.669.134.511	23.503.851.938	21.274.928.420	440.210.983
3362	Phải trả nội bộ vốn dài hạn		4.474.571.630	115.353.706	158.244.000	4.517.461.924
338	Phải trả, phải nộp khác	125.721.393	347.604.988	50.223.991.495	51.487.330.662	13.319.900
3382	Kinh phí công đoàn		30.798.191	1.952.648.122	1.926.174.166	4.324.235
3383	Bảo hiểm xã hội		138.350.401	30.258.969.526	30.170.965.942	50.346.817
3384	Bảo hiểm y tế			129.621.300	129.621.300	
3388	Phải trả, phải nộp khác	125.721.393	178.456.396	17.882.752.547	19.260.569.254	1.443.871.610
341	Vay và nợ thuê tài chính		20.019.081.232		255.758.726	20.274.839.958
3411	Các khoản đi vay		20.019.081.232		255.758.726	20.274.839.958
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		48.906.419	23.436.500	5.960.000	31.429.919
3531	Quỹ khen thưởng		48.906.419	23.436.500	5.960.000	31.429.919

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		16.584.762.570	100.000.000	100.000.000		16.964.762.570
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		16.984.762.570	100.000.000	100.000.000		16.984.762.570
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			409.354.108	409.354.108		
4131	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ			409.354.108	409.354.108		
414	Quỹ đầu tư phát triển		3.314.559.615				3.314.559.615
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.064.578.147	43.750.712	1.307.893.898	160.815.990	2.167.905.343	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	1.064.578.147		5.847.528	74.036.772	996.388.903	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		43.750.712	1.302.046.370	86.779.218	1.171.516.440	
441	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		1.466.532.807				1.466.532.807
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp	181.457.281	981.457.281	800.000.000			
4611	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	125.279.281					
4612	Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	56.178.000	856.178.000	800.000.000			
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.150.503.602				
5111	Doanh thu bán hàng hóa (vật tư)		86.806.000	86.806.000			
5112	Doanh thu bán các thành phẩm (cao su)		23.372.118.153	23.372.118.153			
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ		6.588.097.543	6.588.097.543			
5114	Doanh thu khoán khấu hao vườn cây		29.391.480	29.391.480			
5115	Doanh thu từ đầu tư vườn cây		687.488.500	687.488.500			
5117	Doanh thu vận chuyển mù cao su		255.864.988	255.864.988			
5118	Doanh thu khác		130.736.938	130.736.938			
515	Doanh thu hoạt động tài chính		951.790.453	951.790.453			
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp		1.795.405.054	1.795.405.054			
6212	CP NVL trực tiếp CB Cao su		1.795.405.054	1.795.405.054			
622	Chi phí nhân công trực tiếp		3.571.332.630	3.571.332.630			
6222	CP nhân công trực tiếp CB Cao su		3.571.332.630	3.571.332.630			

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Lò Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

627	Chi phí sản xuất chung			841.407.608	841.407.608
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			81.347.328	81.347.328
6278	Chi phí bằng tiền khác			760.060.280	760.060.280
632	Giá vốn hàng bán			22.373.327.078	22.373.327.078
6321	Giá vốn hàng bán SP Cà phê			687.488.500	687.488.500
6322	Giá vốn hàng bán SP Cao su			21.424.542.844	21.424.542.844
6323	Giá vốn hàng bán điện+vật tư			67.500.000	67.500.000
6324	Giá vốn vận chuyển mủ cao su			176.239.699	176.239.699
6327	Giá vốn hàng bán thuốc chống động			17.556.035	17.556.035
635	Chi phí tài chính			1.672.619.447	1.672.619.447
641	Chi phí bán hàng			256.275.676	256.275.676
6418	Chi phí bằng tiền khác			256.275.676	256.275.676
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			10.247.537.842	10.247.537.842
6421	Chi phí tiền lương+bảo hiểm			6.721.385.941	6.721.385.941
6422	Chi phí vật liệu quản lý			152.721.403	152.721.403
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			292.967.938	292.967.938
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			344.379.588	344.379.588
6425	Thuế, phí và lệ phí			542.708.161	542.708.161
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			725.837.226	725.837.226
6428	Hội hợp tiếp khách + công tác phí+khác			1.467.537.585	1.467.537.585
711	Thu nhập khác			2.117.531.000	2.117.531.000
811	Chi phí khác			1.995.641.568	1.995.641.568
911	Xác định kết quả kinh doanh			35.420.871.417	35.420.871.417
	Cộng			499.363.035.902	499.363.035.902
				74.412.998.009	74.412.998.009
					74.292.880.524
					74.292.880.524

Công ty TNHH 1 Thành Viên Cà Phê Cao Su Nghệ An
Số 25, Đường 48, Phường Hòa Hiếu, Thị xã Thái Hòa - Nghệ An

Người lập
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thanh

Kết toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Tâm

Ngày 20 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Văn Quang Tuấn

THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
31/12/2020

TT	Chỉ tiêu	Theo dõi tồn đọng năm trước			Theo dõi phát sinh			Tổng số còn phải nộp
		Kỳ trước chuyển sang	Số đã nộp cho tồn đọng	Số còn tồn đọng	Phát sinh phải nộp trong kỳ	Số đã nộp cho phát sinh trong kỳ	Số còn phải sinh của phát sinh trong kỳ	
A	B	1	2	3=1-2	4	5	6=4-5	7
	Năm 2020	113,054,208	15,325,941	97,728,267	1,454,889,435	1,095,031,699	359,857,736	457,586,003
1	Thuế GTGT	15,325,941	15,325,941		1,078,355,598	718,497,862	359,857,736	359,857,736
2	Thuế TNDN				13,499,300	13,499,300		
3	Thuế Món bài				9,000,000	9,000,000		
4	Thuế TNCN				3,184,107			3,184,107
5	Thuế Tài nguyên				136,749,160			136,749,160
6	Thuế đất					258,474,000	258,474,000	
7	Thuế, phí phải nộp khác	-42,205,000			-42,205,000	95,560,537		-42,205,000

Thái Hòe ngày 31 tháng 12 năm 2020

LẬP BIỂU KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Bé



Võ Quang Tuấn
Nguyễn Trọng Tâm

Số: 50 /BC-CT

Thái Hòa, ngày 16 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG,
TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP**

1. Chính sách tiền lương, tiền thưởng của doanh nghiệp

a) Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng đối với người lao động:

+ Về xác định trả lương đối với người lao động: Được tính trong giá thành sản phẩm thực tế của người lao động làm ra và giá cả thị trường tại từng thời điểm.

+ Về xác định trả tiền thưởng đối với người lao động: Cuối năm Công ty căn cứ số lượng sản phẩm giao nộp cho Công ty để khen thưởng cho người lao động.

- Nguyên tắc xác định trả lương, thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp: Công ty trả lương, thưởng, thu lao theo định mức đơn giá tiền lương trên doanh thu của Công ty đã được Sở Lao động thương binh xã hội phê duyệt.

b) Quỹ tiền lương kế hoạch

- Quỹ tiền lương kế hoạch của lao động: 83.455 triệu đồng

- Quỹ tiền lương kế hoạch của người quản lý Doanh nghiệp: 636.595 nghìn đồng

c) Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao của doanh nghiệp

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng đối với người lao động

- Chính sách phân phối tiền lương, tiền thưởng, thù lao đối với người quản lý doanh nghiệp.

2. Báo cáo quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của doanh nghiệp (có biểu mẫu kèm theo).

Nơi nhận:

- Sở Tài chính Nghệ An;
- Lưu: VP/CT.



Võ Quang Tuấn

**BIỂU BÁO CÁO QUỸ TIỀN LƯƠNG, THỦ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA
DOANH NGHIỆP NĂM 2020**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm trước liền kề năm báo cáo		Năm báo cáo
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP: Doanh nghiệp Hạng II				
II	TIỀN LƯƠNG CỦA LAO ĐỘNG Được thực hiện theo Nghị định 49/2013/NĐ-CP				
1	Lao động	Người	1.888	1.888	1.893
2	Mức tiền lương bình quân	Nghìn đồng/tháng	3.678	3.898	3.910
3	Quỹ tiền lương	Triệu đồng/tháng	83.455	88.324	88.826
4	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng			
5	Thu nhập bình quân	Nghìn đồng/tháng	3.678	3.898	3.910
III	TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP. Được tính theo Nghị định 52/2016/NĐ-CP				
1	Số người quản lý doanh nghiệp	Người	3	3	2
2	Mức lương cơ bản bình quân	Nghìn đồng/tháng	17.683	9.899	22.000
3	Quỹ tiền lương	Nghìn đồng/năm	636.595	356.377	528.000
4	Mức tiền lương bình quân	Nghìn đồng/tháng	17.683	9.899	22.000
5	Quỹ tiền thưởng				
6	Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng			
7	Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Nghìn đồng/tháng			

